

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.808.198.205	611.137.717.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	157.403.326.113	234.682.100.627
1. Tiền	111		5.483.326.113	29.359.100.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		151.920.000.000	205.323.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.440.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			25.440.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	52.815.850.535	95.594.609.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.160.582.106	90.263.136.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.199.354.309	4.003.291.430
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.153.593.220	1.916.456.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(697.679.100)	(588.275.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	347.607.458.071	247.623.041.879
1. Hàng tồn kho	141		352.489.546.043	254.184.981.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.882.087.972)	(6.561.939.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	6.981.563.486	7.797.966.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		933.500.394	471.152.082
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.152.513.672	7.326.814.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		895.549.420	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.629.435.600	180.497.713.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381.000.000	371.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		381.000.000	371.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		147.479.041.302	150.890.756.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	117.715.801.223	121.075.241.421
- Nguyên giá	222		253.646.487.403	237.113.647.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.930.686.180)	(116.038.406.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.763.240.079	29.815.515.079
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.561.667)	(88.286.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.248.078.953	8.386.610.896
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.248.078.953	8.386.610.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	10.561.098.000	10.561.098.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.451.148.000	10.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.960.217.345	10.288.248.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.554.977.359	8.790.367.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.405.239.986	1.497.881.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		741.437.633.805	791.635.431.424



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		392.081.350.973	408.393.373.855
I. Nợ ngắn hạn	310		385.018.372.431	401.065.027.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	25.176.803.473	13.027.087.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.593.161.985	5.872.641.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	171.282.936	8.861.319.044
4. Phải trả người lao động	314		8.887.627.007	11.883.154.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.961.579.230	1.452.411.808
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.116.308.415	4.004.904.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	330.352.795.830	350.556.370.347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.758.813.555	5.407.137.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		7.062.978.542	7.328.346.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	120.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	6.942.978.542	7.328.346.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.356.282.832	383.242.057.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	349.356.282.832	383.242.057.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.254.000.000	112.527.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.081.282.832	83.694.057.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		39.219.057.569	36.336.300.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.862.225.262	47.357.756.583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		741.437.633.805	791.635.431.424

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỀN THANH TÙNG

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2017



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	430.937.298.285	675.362.449.896	1.903.253.692.568	2.114.043.691.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		263.178.555	172.483.420	1.330.922.638	22.417.144.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		430.674.119.730	675.189.966.476	1.901.922.769.930	2.091.626.547.123
4. Giá vốn hàng bán	11	22	400.296.601.216	638.476.239.253	1.781.139.367.897	1.960.994.833.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.377.518.514	36.713.727.223	120.783.402.033	130.631.713.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.607.805.532	65.722.650.090	12.377.420.613	76.348.699.306
7. Chi phí tài chính	22	24	5.460.904.598	7.530.477.297	19.789.743.271	28.422.386.199
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.138.758.919</i>	<i>5.728.778.128</i>	<i>15.281.916.224</i>	<i>21.041.236.827</i>
8. Chi phí bán hàng	24	25	28.177.993.462	35.749.310.647	99.866.125.759	112.991.402.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	3.066.045.131	7.576.914.425	13.565.975.639	19.404.387.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.280.380.855	51.579.674.944	(61.022.023)	46.162.236.854
11. Thu nhập khác	31		2.515.214.595	3.922.595.849	6.364.020.752	15.343.083.569
12. Chi phí khác	32		650	1.225.677.698	250.741.323	1.418.251.820
13. Lợi nhuận khác	40	26	2.515.213.945	2.696.918.151	6.113.279.429	13.924.831.749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.795.594.800	54.276.593.095	6.052.257.406	60.087.068.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(123.169.149)	12.607.798.106	97.391.008	12.664.580.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.644.278	(452.871.045)	92.641.136	64.731.186
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.902.119.671	42.121.666.034	5.862.225.262	47.357.756.583
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	214	2.314	322	2.418

LẬP BIỂU



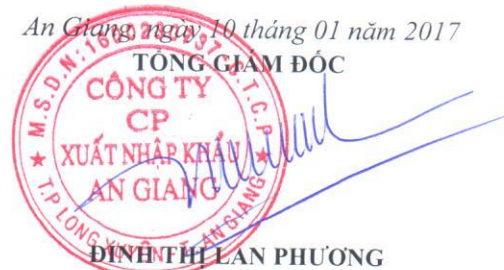
TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang ngày 10 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.052.257.406	60.087.068.603
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.314.554.834	17.920.704.826
Các khoản dự phòng	03	(1.570.448.049)	225.348.719
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(88.605.062)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.852.908.863)	(74.197.087.048)
Chi phí lãi vay	06	15.281.916.224	21.041.236.827
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.225.371.552	24.988.666.865
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.875.407.120	(70.430.111.570)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(98.304.564.593)	87.653.483.844
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	17.763.190.274	11.511.699.980
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	773.041.524	(1.895.121.682)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.004.075.280)	(20.929.893.293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.706.271.543)	(3.390.537.866)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	120.000.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.431.691.958)	(6.025.621.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.689.592.904)	21.482.565.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(25.780.918.589)	(50.255.682.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	119.090.909	7.159.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.100.000.000)	(116.817.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.540.000.000	111.377.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		212.491.685.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.236.220.587	7.596.692.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.014.392.907	171.551.786.416
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.887.189.400.506	2.116.782.439.634
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.907.392.975.023)	(2.106.191.855.682)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.400.000.000)	(9.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.603.574.517)	1.490.583.952
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(77.278.774.514)	194.524.935.509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.682.100.627	40.188.094.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33.929.741)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	157.403.326.113	234.679.100.527

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH TM Saigon An Giang

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.261.005.901	2.320.952.729
Tiền gửi ngân hàng	2.222.320.212	27.038.147.898
Các khoản tương đương tiền	151.920.000.000	205.323.000.000
	157.403.326.113	234.682.100.627

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/12/2016		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	20.460.000.000		20.460.000.000	5,2%/năm
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	35.260.000.000		35.260.000.000	Từ 5,2% đến 5,5%/năm
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – chi nhánh An giang	25.000.000.000		25.000.000.000	4,3%/ năm
-Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh An Giang	3.500.000.000		3.500.000.000	5,2%/năm
-Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	67.700.000.000		67.700.000.000	4,7%/ năm
Tổng cộng	151.920.000.000		151.920.000.000	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		25.440.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
	-	25.440.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	48.160.582.106	90.263.136.828
-Tổng Cty Lương Thực Miền Nam		63.296.378.647
-Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	6.688.706.340	
-DGL Commodities Inc	9.099.215.775	
-San Pedro Multi Purpose Cooperative	5.274.283.950	
-Khách hàng khác	27.098.376.041	26.966.758.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(697.679.100)	(588.275.550)
Trả trước cho người bán	3.199.354.309	4.003.291.430
-Cty Honda Việt Nam	1.519.395.991	2.120.950.412
-Công ty CP Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	642.824.000	
-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang	358.050.000	
-Khách hàng khác	679.084.318	1.882.341.018
Các khoản phải thu khác	2.153.593.220	1.916.456.314
-Lãi phải thu tạm tính	616.688.276	1.049.892.222
-Tạm ứng	500.594.094	738.767.092
-Phải thu khác	1.036.310.850	127.797.000
Cộng	<u>52.815.850.535</u>	<u>95.594.609.022</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.121.939.189		19.006.748.387	
Công cụ dụng cụ	2.025.756.599		2.192.909.959	
Thành phẩm	188.403.449.400	(3.524.507.616)	103.352.052.697	(5.367.000.000)
Hàng hóa	150.938.400.855	(1.357.580.356)	129.633.270.407	(1.194.939.571)
	<u>352.489.546.043</u>	<u>(4.882.087.972)</u>	<u>254.184.981.450</u>	<u>(6.561.939.571)</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/16	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	933.500.394	471.152.082
Thuế GTGT được khấu trừ	5.152.513.672	7.326.814.101
Thuế TNDN tạm nộp	895.549.420	
	<u>6.981.563.486</u>	<u>7.797.966.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc TB <u>VND</u>	Phương tiện VT <u>VND</u>	Thiết bị DCQL <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	108.978.918.324	108.945.629.849	13.452.251.853	5.736.847.741	237.113.647.767
Mua trong kỳ		8.483.983.743	1.575.888.002	927.343.499	10.987.215.244
Đầu tư XD CB hoàn Thành	5.915.624.392				5.915.624.392
Thanh lý, nhượng bán			(370.000.000)		(370.000.000)
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2016	114.894.542.716	117.429.613.592	14.658.139.855	6.664.191.240	253.646.487.403
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	(49.535.991.252)	(56.072.172.679)	(6.461.932.742)	(3.968.309.673)	(116.038.406.346)
Khấu hao trong kỳ	(6.486.631.385)	(11.719.132.678)	(1.290.902.920)	(765.612.851)	(20.262.279.834)
Thanh lý, nhượng bán			370.000.000		370.000.000
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2016	(56.022.622.637)	(67.791.305.357)	(7.382.835.662)	(4.733.922.524)	(135.930.686.180)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	59.442.927.072	52.873.457.170	6.990.319.111	1.768.538.068	121.075.241.421
Tại ngày 31/12/2016	58.871.920.079	49.638.308.235	7.275.304.193	1.930.268.716	117.715.801.223

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Giấy phép nhượng quyền <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2016	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	(88.286.667)	(88.286.667)
Khấu hao trong kỳ			(52.275.000)	(52.275.000)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	(140.561.667)	(140.561.667)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	29.642.426.746	-	173.088.333	29.815.515.079
Tại ngày 31/12/2016	29.642.426.746	-	120.813.333	29.763.240.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	10.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000	109.950.000
		10.561.098.000	10.561.098.000

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			31/12/2016		01/01/2016		
			VND		VND		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
			10.451.148.000		10.451.148.000		

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
		Giá gốc	Giá gốc
-HTX Nông nghiệp Trường Thành	Dự phòng	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000	30.000.000
		109.950.000	109.950.000
		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.547.570.132	3.638.570.127
Công cụ và dụng cụ	1.719.380.404	3.256.909.102
Khác	2.288.026.823	1.894.887.966
Tổng cộng:	<u>7.554.977.359</u>	<u>8.790.367.195</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	20.103.829.131	10.973.573.592
-Khách hàng khác	5.072.974.342	2.053.514.249
Cộng	<u>25.176.803.473</u>	<u>13.027.087.841</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Enhance International Limited	785.303.699	1.422.827.379
-Cty TNHH Vũ Hoàn		1.100.000.000
-Cty TNHH Angimex - Kitoku		1.138.000.000
-Everwell PTE LTD	2.506.096.118	
-Uni Agro Native Products, inc	857.395.575	
-Cebu Lite Trading INC	863.359.750	
-Khách hàng khác	1.581.006.843	2.211.813.814
Tổng cộng:	<u>6.593.161.985</u>	<u>5.872.641.193</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Cuối kỳ 31/12/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2016
Thuế GTGT đầu ra	38.425.448	323.986.539	329.827.370	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		97.391.008	9.706.271.543	8.713.331.115
Thuế thu nhập cá nhân	132.857.488	813.248.897	828.379.338	147.987.929
	<u>171.282.936</u>	<u>1.234.626.444</u>	<u>10.864.478.251</u>	<u>8.861.319.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	729.658.333	871.465.686
Chi phí kiểm toán	79.090.909	219.545.455
Các khoản khác	1.152.829.988	361.400.667
	<u>1.961.579.230</u>	<u>1.452.411.808</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.331.237.224	1.289.383.292
Bảo hiểm xã hội	347.730.284	278.180.615
Phải trả ngắn hạn khác	2.437.340.907	2.437.340.907
	<u>4.116.308.415</u>	<u>4.004.904.814</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	6.942.978.542	7.328.346.500
Phải trả dài hạn khác	120.000.000	
	<u>7.062.978.542</u>	<u>7.328.346.500</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.063.671.826	2.045.221.826
Quỹ phúc lợi XH	775.141.729	391.915.729
Quỹ xây dựng nông thôn	2.920.000.000	2.970.000.000
	<u>7.758.813.555</u>	<u>5.407.137.555</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND 01/01/2016
-Vay cá nhân công ty	(1) 3.629.135.830	7.375.027.353	8.552.001.870	4.806.110.347
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2) 326.723.660.000	1.879.814.373.153	1.898.840.973.153	345.750.260.000
	<u>330.352.795.830</u>	<u>1.887.189.400.506</u>	<u>1.907.392.975.023</u>	<u>350.556.370.347</u>

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền Công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,42%/tháng.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2016</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	64.662.260.000	4.080.000	157.604.660.000	3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	1,8%/năm cho vay USD, 5,0%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	40.000.000.000	-	40.000.000.000	2 tháng từ ngày giải ngân	4,8%/ năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	40.080.000.000	-	40.080.000.000	1 - 2 tháng từ ngày giải ngân	4,3% - 4,7%/ năm
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	61.600.000.000	1.050.000	85.519.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	Lãi suất điều chỉnh tuần từ 3,8%/năm, điều chỉnh tháng từ 4,2%/năm đối với vay VND và từ 1,8%/năm đối
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh An Giang	3.520.000.000	-	3.520.000.000	Từ ngày giải ngân đến ngày 14/12/2019	7,0%/ năm
TỔNG CỘNG	209.862.260.000	5.130.000	326.723.660.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lãi trong năm						47.357.756.583	47.357.756.583
Trích lập quỹ				519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(800.000.000)	(800.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2014						(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	94.327.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lãi trong kỳ						5.862.225.262	5.862.225.262
Trích lập quỹ				4.727.000.000		(4.727.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức 2015						(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2016	182.000.000.000	-	18.200.000.000	99.054.000.000	5.021.000.000	45.081.282.832	349.356.282.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.419.679.913.487	1.656.295.308.858
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	483.464.688.172	457.748.382.625
Doanh thu khác	109.090.909	
	1.903.253.692.568	2.114.043.691.483
Các khoản giảm trừ	1.330.922.638	22.417.144.360
Doanh thu thuần	1.901.922.769.930	2.091.626.547.123
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.342.427.433.613	1.540.173.874.671
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	438.711.934.284	420.820.958.895
Cộng	1.781.139.367.897	1.960.994.833.566
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.099.896.952	4.365.624.811
Lãi đầu tư cổ phiếu		61.041.062.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.753.011.911	3.667.110.589
Lãi bán hàng trả chậm	119.677.600	117.434.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.404.834.150	7.153.626.981
Chiết khấu thanh toán được hưởng		3.840.000
Cộng	12.377.420.613	76.348.699.306
24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.281.916.224	21.041.236.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.507.827.047	7.349.807.507
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		31.341.865
Cộng	19.789.743.271	28.422.386.199
25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.744.311.800.091	1.928.435.439.407
Chi phí nhân công	47.103.841.545	50.012.953.223
Chi phí khấu hao	20.314.554.834	17.920.704.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.202.325.629	85.454.761.063
Chi phí khác	9.638.947.195	11.566.764.757
	1.894.571.469.294	2.093.390.623.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	119.090.909	5.154.631.088
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	682.868.633	7.544.462.000
Thu nhập bất thường khác	5.562.061.210	2.643.990.481
Thu nhập khác	6.364.020.752	15.343.083.569
Hoàn trả lãi suất hỗ trợ cho NN		1.109.475.461
Chi phí bất thường khác	250.741.323	308.776.359
Chi phí khác	250.741.323	1.418.251.820
Lợi nhuận khác	6.113.279.429	13.924.831.749

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.052.257.406	60.087.068.603
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cố tức	(5.753.011.911)	(3.667.110.589)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.780.217	(88.605.062)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(385.367.958)	602.766.000
Các khoản khác	482.297.287	632.157.567
Tổng thu nhập chịu thuế	486.955.041	57.566.276.519
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	97.391.008	12.664.580.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97.391.008	12.664.580.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	77.073.592	13.958.410
- Chi phí sửa chữa tài sản	33.288.556	33.288.556
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.721.012)	17.484.220
	92.641.136	64.731.186

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.862.225.262	47.357.756.583
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		(3.348.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	5.862.225.262	44.009.756.583
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	322	2.418

-Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015.

-Năm 2016 chưa điều chỉnh lợi nhuận do chưa có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2016 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Nhận chia cổ tức Bán gạo	4.563.952.676 138.225.000	2.543.786.158
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Mua gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức	7.204.800.000 641.638.800 1.189.059.235	1.220.100.000 838.158.250 639.394.200 1.070.250.000
Công ty cổ phần Docimexco - Docifood	Bên liên quan	Hàng ký gửi	36.000.000	

29.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2016 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2016	01/01/2016
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Docimexco - Docifood	Bên liên quan	Hàng ký gửi	4.150.000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Mua gạo		1.138.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Bên liên quan	Bán gạo	11.640.000	8.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.419.679.913.487	483.464.688.172	109.090.909	1.903.253.692.568
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	75.921.557.236	44.752.753.888	109.090.909	120.783.402.033
Chi phí bán hàng	(74.705.631.702)	(25.160.494.057)		(99.866.125.759)
Chi phí quản lý				(13.565.975.639)
Thu nhập tài chính				12.377.420.613
Chi phí tài chính				(19.789.743.271)
Thu nhập khác				6.113.279.429
Lợi nhuận trước thuế				6.052.257.406
Thuế TNDN hiện hành				(97.391.008)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(92.641.136)
Lợi nhuận sau thuế			-	5.862.225.262
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	431.335.006.423	101.387.204.272	-	532.722.210.695
Tài sản không phân bổ				208.715.423.109
Cộng				741.437.633.805
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	10.963.295.092	20.144.029.131	-	31.107.324.223
Nợ phải trả không phân bổ				360.974.026.750
Cộng				392.081.350.973

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2016	31/12/2015
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,47	1,52
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,56	0,91
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,41	0,59
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,35	6,18
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,31	2,24
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,79	5,98
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,68	12,36
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	2,02	1,91
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	112,23	106,56
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,95	0,93
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	52,88	51,59

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

Số: 66 /XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày 17 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: AGM
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 076. 3842 625 - 3844 669 Fax: 076. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Tổng Giám Đốc – Người đại diện theo pháp luật.
- Địa chỉ: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 076. 3843 246 Fax: 076. 3843 239.
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:
 - + Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016;
 - + Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2016 giảm so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 18/01/2017 tại đường dẫn của website Công ty:

<http://www.angimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 và Công văn số 65/XNK-TCKT ngày 17/1/2017 về việc "Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2016 giảm so với cùng kỳ"

Đại diện theo pháp luật tổ chức niêm yết
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.



Đinh Thị Lan Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận quý 4/2016 giảm so với
quý 4/2015)

TP. Long Xuyên, ngày 17 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016 giảm so với quý 4/2015 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Quý 4/2015 công ty đã ghi nhận khoản chuyển nhượng 4,5 triệu công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội theo Nghị quyết số 768/NQ-HĐQT ngày 23/11/2015 của Hội đồng quản trị công ty với giá trị chuyển nhượng là 210 tỷ đồng, đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 đạt 42,122 tỷ đồng.

Mặc dù trong quý 4/2016 các chỉ tiêu chi phí bán hàng, quản lý DN đều giảm nhưng do không có khoản thu nhập tài chính như năm trước nên lợi nhuận sau thuế của công ty chỉ đạt 3,902 tỷ đồng giảm 90,74% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	430.674	675.190	(244.516)	(36,21)
Giá vốn hàng bán	400.297	638.476	(238.179)	(37,30)
Lợi nhuận gộp	30.377	36.714	(6.337)	(17,26)
Doanh thu hoạt động tài chính	7.608	65.722	(58.114)	(88,42)
Chi phí tài chính	5.461	7.530	(2.069)	(27,48)
<i>Trong đó: lãi vay</i>	<i>2.139</i>	<i>5.729</i>	<i>(3.590)</i>	<i>(62,67)</i>
Chi phí bán hàng, quản lý DN	31.244	43.326	(12.082)	(27,88)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.280	51.580	(50.299)	(97,52)
Lợi nhuận khác	2.515	2.697	(182)	(6,74)
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.795	54.277	(50.482)	(93,01)
Thuế TNDN	(107)	12.155	(12.262)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.902	42.122	(38.220)	(90,74)

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Thư ký HĐQT

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**



VÕ THANH BÀO